

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về tinh giản biên chế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 10 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tinh giản biên chế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách tinh giản biên chế; trình tự, thời hạn giải quyết và trách nhiệm thực hiện tinh giản biên chế trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau:

- Các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
- Các Hội quân chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và được Nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (gồm: công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước; công ty mẹ của tổng công ty nhà nước; công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con; công ty độc lập) khi thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Công ty cổ phần có vốn góp của nhà nước nay cơ cấu lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

6. Nông, lâm trường quốc doanh sắp xếp lại theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức từ Trung ương đến cấp xã.

2. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động).

5. Cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền cử làm người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước.

6. Người làm việc trong các Hội quản chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và được Nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

7. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 3. Nguyên tắc tinh giản biên chế

1. Phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong quá trình thực hiện tinh giản biên chế.

2. Phải được tiến hành trên cơ sở rà soát, sắp xếp lại tổ chức và thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Phải bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và theo quy định của pháp luật.

4. Phải bảo đảm chi trả chế độ, chính sách tinh giản biên chế kịp thời, đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.

5. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý theo thẩm quyền.

Điều 4. Các trường hợp tinh giản biên chế

1. Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; cán bộ, công chức cấp xã và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn được áp dụng chế độ, chính sách như công chức theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng tinh giản biên chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc dôi dư do đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện cơ chế tự chủ;

b) Dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác;

d) Công chức, viên chức chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

đ) Cán bộ trong nhiệm kỳ bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức danh lãnh đạo chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo ở vị trí việc làm đang đảm nhiệm, cá nhân có nhu cầu tinh giản biên chế và được cấp có thẩm quyền đồng ý; đồng thời, cơ quan, tổ chức có phương án bổ sung thay thế người có trình độ đạt chuẩn nhằm cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức, viên chức có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

g) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, mà trong từng năm đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật hoặc trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn

số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

h) Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ, chức danh do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

k) Trong thời gian bị kỷ luật cán bộ chưa đến mức bị bãi nhiệm, công chức, viên chức chưa đến mức bị buộc thôi việc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị dôi dư do sắp xếp lại tổ chức hoặc cơ cấu lại nhân lực của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu dôi dư do thực hiện cổ phần hóa, bán toàn bộ doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của các công ty lâm, nông nghiệp dôi dư do sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty lâm, nông nghiệp.

4. Những người là cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền cử tham gia quản lý hoặc đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước mà dôi dư do cơ cấu lại doanh nghiệp đó.

5. Những người làm việc trong các Hội quán chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và được Nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, e, g khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

6. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính nghỉ trong thời gian 06 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền.

Điều 5. Các trường hợp chưa xem xét tinh giản biên chế

1. Cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế.

2. Những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm.

Chương II

CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ

Điều 6. Chính sách về hưu trước tuổi

1. Đối tượng tính giảm biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 135/2020/NĐ-CP) và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài ra được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP.

b) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương.

2. Đối tượng tính giảm biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài ra được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP.

b) Được hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

3. Đối tượng tính giảm biên chế nếu có tuổi thấp hơn 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019).

4. Đối tượng tinh giản biên chế nếu có tuổi thấp hơn 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên (riêng cán bộ, công chức cấp xã là nữ thì có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội) thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019).

5. Đối tượng tinh giản biên chế là nữ cán bộ, công chức cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 05 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 02 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP mà có đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài ra được hưởng trợ cấp 05 tháng tiền lương và chế độ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 7. Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước

1. Đối tượng tinh giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước được hưởng các khoản trợ cấp sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng lương hiện hưởng;

b) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Không áp dụng chính sách quy định tại khoản 1 Điều này đối với những người đã làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập khi đơn vị chuyển đổi sang đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa vẫn được giữ lại làm việc; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn đủ 03 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn đủ 3 tuổi so với so với

tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

Điều 8. Chính sách thôi việc

1. Chính sách thôi việc ngay

Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi tối đa thấp hơn 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định này nếu thôi việc ngay thì được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng lương hiện hưởng để tìm việc làm;
- b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Chính sách thôi việc sau khi đi học nghề

Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi đời dưới 45 tuổi, có sức khỏe, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật nhưng đang đảm nhận các công việc không phù hợp về trình độ đào tạo, chuyên ngành đào tạo, có nguyện vọng thôi việc thì được cơ quan, tổ chức, đơn vị tạo điều kiện cho đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc, tự tìm việc làm mới, được hưởng các chế độ sau:

- a) Được hưởng nguyên lương hiện hưởng và được cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đi học nghề, nhưng thời gian hưởng tối đa là 06 tháng;
- b) Được trợ cấp một khoản kinh phí học nghề bằng chi phí cho khóa học nghề tối đa là 06 tháng lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề;
- c) Sau khi kết thúc học nghề được trợ cấp 03 tháng lương hiện hưởng tại thời điểm đi học để tìm việc làm;
- d) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội;
- đ) Trong thời gian đi học nghề được tính thời gian công tác liên tục nhưng không được tính thâm niên công tác để nâng bậc lương thường xuyên hàng năm.

3. Các đối tượng thôi việc quy định tại khoản 1, 2 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; không được hưởng chính sách thôi việc theo quy định tại Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Điều 9. Chính sách về hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi đến trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội

1. Cán bộ, công chức cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi đến trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài ra được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP.

b) Được hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Cán bộ, công chức cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi đến trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài ra được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP.

b) Được hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

3. Nữ cán bộ, công chức cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi đến trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP mà có đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội thì được hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), ngoài ra được hưởng trợ cấp 05 tháng tiền lương và chế độ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 10. Chính sách đối với đối tượng tinh giản biên chế dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nghỉ trong thời gian 06 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền

1. Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã dôi dư do sắp xếp lại đơn vị hành chính nghỉ trong thời gian 06 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền, ngoài hưởng một trong các chính sách quy định tại Điều

6, Điều 7, khoản 1 Điều 8, Điều 9 Nghị định này thì được hưởng thêm mức trợ cấp như sau:

Phương án 1: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng lương hiện hưởng. Riêng đối tượng có số tháng nghỉ trước so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thấp hơn so với lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với tuổi nghỉ hưu nêu trên.

Phương án 2: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp bằng 1.800.000 đồng. Riêng đối tượng có số tháng nghỉ trước so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II Nghị định số 135/2020/NĐ-CP thấp hơn so với lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với tuổi nghỉ hưu nêu trên.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 06 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp như sau:

a) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh bầu cử thì cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ được hưởng trợ cấp bằng mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng.

b) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh không do bầu cử thì cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp được hưởng trợ cấp bằng mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng.

Điều 11. Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức

Cán bộ, công chức, viên chức do sắp xếp tổ chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc hết nhiệm kỳ bầu cử. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm hoặc nhiệm kỳ bầu cử còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng.

Điều 12. Cách tính trợ cấp

1. Tháng lương quy định tại Nghị định này được tính bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp hoặc mức lương theo

thỏa thuận của hợp đồng lao động hoặc mức lương của viên chức quản lý chuyên trách trong các công ty nhà nước; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật về tiền lương.

2. Tháng lương hiện hưởng là tháng lương của tháng liền kề trước khi tinh giảm biên chế.

3. Tháng tiền lương để tính các chế độ trợ cấp quy định Nghị định này được tính bình quân lương tháng của năm năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giảm biên chế. Riêng đối với những trường hợp chưa đủ 05 năm (chưa đủ 60 tháng) công tác có đóng bảo hiểm xã hội, thì được tính bình quân lương tháng của toàn bộ thời gian công tác.

4. Thời điểm được dùng làm căn cứ để tính đủ tuổi đời hưởng chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi là ngày 01 tháng sau liền kề với tháng sinh của đối tượng; trường hợp trong hồ sơ của đối tượng không ghi rõ ngày, tháng sinh trong năm thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh của đối tượng.

5. Thời gian để tính trợ cấp quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này là thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người) nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu thời gian tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: dưới 03 tháng thì không tính; từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

6. Thời gian để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu có số tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: dưới 03 tháng thì không tính; từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng được trợ cấp 1/2 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được tính là 01 năm.

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện tinh giảm biên chế

1. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giảm biên chế đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 4 Nghị định này do ngân sách nhà nước cấp.

Riêng đối với đối tượng là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thì kinh phí giải quyết chính sách tinh giảm biên chế được lấy từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

Riêng người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn được áp dụng chế độ, chính sách như công chức theo quy định của pháp luật thì kinh phí giải quyết chính sách tinh giảm biên chế được lấy từ kinh phí thường xuyên của cơ quan, tổ chức.

2. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này được lấy từ kinh phí thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

3. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này được bố trí từ nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này được lấy từ kinh phí thường xuyên của Hội.

5. Hàng năm, các Bộ, ngành căn cứ Đề án tinh giản biên chế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự kiến kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế năm sau liền kề xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế để tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước của năm sau liền kề gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế trong dự toán của các Bộ, ngành.

6. Hàng năm, các địa phương căn cứ Đề án tinh giản biên chế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự kiến kế hoạch thực hiện tinh giản biên chế năm sau liền kề xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế để tổng hợp chung vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách nhà nước của năm sau liền kề.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỜI HẠN GIẢI QUYẾT TINH GIẢN BIÊN CHẾ

Điều 14. Trình tự thực hiện tinh giản biên chế

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với cấp ủy, tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế như sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định này đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Xây dựng đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị theo từng giai đoạn (giai đoạn 2022-2026 và giai đoạn 2027-2030) theo quy định tại Điều 15 Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trên cơ sở Đề án tinh giản biên chế từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả rà soát thực tế đối tượng tinh giản biên chế thì cơ quan, tổ chức, đơn vị lập danh sách và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng tinh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/01 lần) trình cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt. Riêng đối tượng tinh giản biên chế do sắp xếp đơn vị hành chính, do đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm, do sức khỏe không đảm bảo theo quy định hoặc bị kỷ luật thì lập danh sách bổ sung và dự toán số tiền trợ cấp của từng đối tượng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành, địa phương)

a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Nghị định này;

b) Phê duyệt đề án tinh giản biên chế theo từng giai đoạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

c) Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và sử dụng chi ngân sách thường xuyên hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế thuộc phạm vi quản lý.

d) Định kỳ 02 lần/năm (6 tháng/01 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, bao gồm danh sách đối tượng tinh giản biên chế kèm theo giải trình làm rõ lý do tinh giản biên chế của từng đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế thuộc thẩm quyền quản lý gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định.

3. Bộ Nội vụ kiểm tra đối tượng tinh giản biên chế trên cơ sở báo cáo kết quả tinh giản biên chế do Bộ, ngành, địa phương gửi đến và có ý kiến gửi Bộ Tài chính để làm căn cứ kiểm tra, quyết toán kinh phí đã thực hiện tinh giản biên chế.

4. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra về việc tính toán chế độ, chính sách, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương để xử lý kinh phí theo quy định.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ, công chức, viên chức chi trả các chế độ, chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế.

Điều 15. Nội dung đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026 và giai đoạn 2027-2030

Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức xây dựng đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026 và giai đoạn 2027-2030 theo các nội dung sau:

1. Sự cần thiết và căn cứ xây dựng đề án tinh giản biên chế.
2. Đánh giá việc thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn trước.
3. Xác định lộ trình tinh giản biên chế của giai đoạn và của từng năm.

4. Giải pháp thực hiện tinh giản biên chế của giai đoạn.

5. Kiến nghị, đề xuất.

Điều 16. Thời hạn giải quyết tinh giản biên chế

1. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức

Chậm nhất là ngày 30 tháng 11 hàng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối tượng tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm sau liền kề thuộc thẩm quyền quản lý; chậm nhất là ngày 31 tháng 5 hàng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối tượng tinh giản biên chế 06 tháng cuối năm thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp tinh giản biên chế do sắp xếp đơn vị hành chính hoặc bị kỷ luật).

2. Đối với các Bộ, ngành, địa phương

a) Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 hàng năm, Bộ, ngành, địa phương phê duyệt đối với đối tượng tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm sau liền kề thuộc thẩm quyền quản lý; chậm nhất là ngày 15 tháng 6 hàng năm, Bộ, ngành, địa phương phê duyệt đối với đối tượng tinh giản biên chế 06 tháng cuối năm thuộc phạm vi quản lý;

b) Chậm nhất là ngày 15 tháng 7 hàng năm, các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kết quả thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm thuộc thẩm quyền quản lý để kiểm tra theo quy định; chậm nhất là ngày 15 tháng 01 hàng năm, các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kết quả thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng cuối năm trước liền kề thuộc phạm vi quản lý để kiểm tra theo quy định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ

Điều 17. Trách nhiệm của đối tượng tinh giản biên chế

1. Đối tượng tinh giản biên chế phải thực hiện đúng quy định tại Nghị định này. Trường hợp đã hưởng chính sách tinh giản biên chế nhưng không đúng đối tượng thì phải hoàn trả số tiền đã thực nhận khi thực hiện chính sách, chế độ tinh giản biên chế. Trường hợp người đó đã mất trong thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì sẽ không phải hoàn trả kinh phí đã nhận, số kinh phí này sẽ do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người đó sử dụng kinh phí thường xuyên để thanh toán, ngân sách nhà nước không bổ sung kinh phí.

2. Đối tượng đã được hưởng chính sách tinh giản biên chế nếu được bầu cử, tuyển dụng lại vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập thì phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp đã nhận.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi tuyển dụng lại người đã nhận trợ cấp tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm thu hồi số tiền trợ cấp đã nhận và nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý

1. Triển khai tinh giản biên chế theo trình tự quy định tại Điều 14 Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên; phối hợp với công đoàn cùng cấp xây dựng đề án tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án tinh giản biên chế theo từng giai đoạn (giai đoạn 2022-2026 và giai đoạn 2027-2030); danh sách và kinh phí việc thực hiện tinh giản biên chế định kỳ 2 lần/năm (6 tháng một lần) của cơ quan, đơn vị mình theo đúng thời hạn quy định.

3. Thực hiện quy chế dân chủ của cơ quan; công khai đề án tinh giản biên chế và danh sách đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế.

4. Khi giải quyết tinh giản biên chế không đúng đối tượng, cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý phải thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội dừng thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội cho người thực hiện tinh giản biên chế không đúng quy định; chuyển cho cơ quan bảo hiểm xã hội số kinh phí đã chi trả cho người thực hiện tinh giản biên chế trong thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế); chi trả cho người thực hiện tinh giản biên chế số tiền chênh lệch giữa chế độ người đó được hưởng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức với chế độ người đó đã hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; thanh toán cho các tổ chức liên quan các chế độ cán bộ, công chức, viên chức được hưởng theo quy định; chịu trách nhiệm thu hồi tiền hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế đã cấp cho cán bộ, công chức, viên chức.

5. Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho đối tượng tinh giản biên chế quy định điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập

1. Triển khai tinh giản biên chế theo trình tự quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý xây dựng đề án tinh giản biên chế theo từng giai đoạn (giai đoạn 2022-2026 và

giai đoạn 2027-2030); lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần) theo đúng thời hạn quy định.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án tinh giản biên chế hoặc tờ trình, danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm phê duyệt đề án tinh giản biên chế hoặc danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Chỉ đạo Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc. Phân bổ kinh phí từ dự toán chi hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

6. Định kỳ 2 lần/năm (06 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, bao gồm: danh sách đối tượng tinh giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tinh giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định. Trường hợp thực hiện tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thì thực hiện thu hồi nộp ngân sách kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, thu hồi các quyết định giải quyết tinh giản biên chế và bố trí cho những người không thuộc đối tượng tinh giản biên chế trở lại làm việc.

7. Định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế thuộc phạm vi quản lý và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Triển khai tinh giản biên chế theo trình tự quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý xây dựng đề án tinh giản biên chế theo từng giai đoạn (giai đoạn 2022-2026 và giai đoạn 2027-2030); lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (06 tháng/01 lần) theo đúng thời hạn quy định.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án tinh giản biên chế hoặc tờ trình, danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, chịu trách nhiệm phê duyệt đề án tinh giản biên chế hoặc danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.

5. Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị cùng cấp và các cấp ngân sách trực thuộc. Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

6. Định kỳ 2 lần/năm (06 tháng/01 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, bao gồm: danh sách đối tượng tinh giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tinh giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định. Trường hợp thực hiện tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thì thực hiện thu hồi nộp ngân sách kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, thu hồi các quyết định giải quyết tinh giản biên chế và bố trí cho những người không thuộc đối tượng tinh giản biên chế trở lại làm việc.

7. Định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế thuộc thẩm quyền quản lý và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Trên cơ sở cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách hỗ trợ thêm đối với đối tượng tinh giản biên chế.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Hàng năm tiến hành kiểm tra thực hiện chính sách tinh giản biên chế tại các Bộ, ngành, địa phương.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra đối tượng tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương và có ý kiến bằng văn bản gửi các Bộ, ngành, địa phương; đồng thời gửi Bộ Tài chính để có cơ sở kiểm tra làm căn cứ các Bộ, ngành, địa phương quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

3. Định kỳ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định này.

2. Bố trí kinh phí để thực hiện Nghị định này trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tình gián biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ về việc tình gián biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra về việc tính toán chế độ, chính sách, kinh phí thực hiện tình gián biên chế làm căn cứ để các Bộ, ngành, địa phương quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tình gián biên chế theo quy định. Nhu cầu kinh phí tình gián biên chế của các địa phương được tổng hợp cùng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương hàng năm và sẽ được xử lý khi thẩm định nhu cầu về nguồn cải cách tiền lương của các địa phương.

Điều 23. Trách nhiệm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc:

1. Thu bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này.
2. Giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nghị định này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2023. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Các Nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tình gián biên chế.

b) Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tình gián biên chế.

c) Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tình gián biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tình gián biên chế.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Trung ương, Ban Công tác đại biểu thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước căn cứ vào các quy định tại Nghị định

này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc tinh giản biên chế.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính